

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

##### ***1.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu***

- a) Tên dự toán: Mua hóa chất phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2025 - 2026 tại Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh.
- b) Tên gói thầu: Mua hóa chất phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2025 - 2026 tại Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh.
- c) Nguồn vốn: Nguồn thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của bệnh viện.
- d) Tên chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh
- đ) Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.
- e) Địa điểm thực hiện dự toán: Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh.

##### ***1.2. Yêu cầu về kỹ thuật***

###### **1.2.1. Yêu cầu chung:**

- Nhà thầu có Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế;
- Hàng hóa mới 100%;
- Hàng hóa dự thầu phải có Số lưu hành/số đăng ký lưu hành/giấy chứng nhận đăng ký lưu hành/giấy phép nhập khẩu;

###### **1.2.2. Yêu cầu cụ thể:**

###### **1.2.2.1. Thông số kỹ thuật:**

TT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	6x65ml	<p>Phương pháp đo: Bromocresol green            Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl            Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0.2 g/dl hoặc 2 g/l            Thành phần chính:            Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l            Bromocresol green 0.15 mmol/l            Brij 35 7 ml/l            Detergents and stabilizers &gt;0.1 %            Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl            RPPHS 91/0619 4.0 g/dl            SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl            Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7            Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	4
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	R1: 1x60ml R2: 1x20ml	<p>Phạm vi đo: 3.5 g/L            Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 g/L            Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm)            Thành phần chính:            Buffer pH 8.3 300 mmol/L            NAD<sup>+</sup> 10 mmol/L            Alcohol dehydrogenase (ADH)<sup>3</sup> 200 kU/L            Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7            Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	8
3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	1x1ml	<p>Thành phần chính:Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định.Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1)Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	6

4	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	2x1ml	<p>Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định.</p> <p>Giá trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Control 1: Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l.</li> <li>- Control 2: Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l</li> </ul> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	6
5	Thuốc thử xét nghiệm $\alpha$ -Amylase	3x60ml	<p>Phương pháp: CNP-G3</p> <p>Nguyên tắc kiểm tra:</p> <p>Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl-<math>\alpha</math>D-maltotrioxide (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp.</p> <p>Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 <math>\mu</math>ka / l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0.12 <math>\mu</math>kat / l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l</p> <p>NaCl 350 mmol/l</p> <p>Ca-Acetate 6 mmol/l</p> <p>Potassium thiocyanate 900 mmol/l</p> <p>CNP-G3 2.27 mmol/l</p> <p>Stabilizers and detergents &gt; 0.1 %</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	3
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	R1: 3x50ml R2: 2: 3x10ml	<p>Phương pháp DCABước sóng 546 nm (540 – 560 nm)Đường quang 1 cmPhạm vi đo từ 0.1 - 10 mg / dLGiới hạn phát hiện thấp hơn là 0.1 mg/dL.</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/LNaCl 150 mmol/LSulfamic acid 100 mmol/LR2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/LHCl 900 mmol/LEDTA-Na2 0.13 mmol/L</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
7	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	R1: 3x65ml R2: 3x14ml	<p>Phương pháp: DCA</p> <p>Phạm vi đo từ 0.1 - 30 mg/dL</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.07 mg/dL.</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Phosphate buffer 50 mmol/LNaCl 150 mmol/LR2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/LHCl 130 mmol/L</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5

8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	3x60ml	<p>Phương pháp: Arsenazo III</p> <p>Phạm vi đo: 0.04 – 20mg/dL (0.01 – 5 mmol/L)</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.04 mg / dL (0.01 mmol / L)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L</p> <p>8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L</p> <p>Arsenazo III 120 µmol/L</p> <p>Tiêu chuẩn: 10 mg/dL (2.5 mmol/L)</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	3
9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	5ml	<p>Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, HDL-C, LDL-C, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ	40
10	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	6x65ml	<p>Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase)</p> <p>Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l</p> <p>Phenol 26 mmol/l</p> <p>Cholesterol oxidase 200 U/l</p> <p>Cholesterol esterase 300 U/l</p> <p>Peroxidase 1250 U/l</p> <p>4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l</p> <p>Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l)</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	20

11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	R1: 2x67ml R2: 2x17ml	<p>Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2–2300 U/l (0.03–38.41 <math>\mu</math>kat/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 U/l (0.08 <math>\mu</math>kat/l) Thành phần chính: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 10 mmol/l Glucose 20 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/IHK 2500 U/I Diadenosine pentaphosphate 10 <math>\mu</math>mol/l CK-M-antibody 1000 U/I R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 <math>\mu</math>mol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh.	R1: 2x60ml R2: 2x15ml	<p>Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2-2300 U/l (0.03- 38.41 <math>\mu</math>kat/l) Độ nhạy phân tích: 2 U/l (0.03 <math>\mu</math>kat/l) Thành phần chính: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 20 mmol/l Glucose 10 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/IHK 2500 U/I EDTA 2 mmol/l R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 <math>\mu</math>mol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	3
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	<p>Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 <math>\mu</math>mol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0.2 mg/dL (17.7 <math>\mu</math>mol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 <math>\mu</math>mol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	30
14	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	R1: 2x66ml R2: 2x16ml	<p>Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 <math>\mu</math>kat/l) Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 <math>\mu</math>kat/l) Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L-<math>\gamma</math>-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5

15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	6x66ml	<p>Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase)  Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l).  Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l).  Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl  Thành phần chính:  Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l  Phenol 7.5 mmol/l  GOD 12000 U/l  POD 660 U/l  4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l  Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	45
16	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	<p>Phương pháp: IFCC  Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm  Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 <math>\mu</math>kat/l  Thành phần chính:  R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l  L-Aspartate 200 mmol/l  LDH 800 U/l  MDH 600 U/l  R2: NADH2 0.18 mmol/l  2-Oxoglutarate 12 mmol/l  Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	30
17	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	<p>Phương pháp: IFCC  Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm  Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 <math>\mu</math>kat/l  Thành phần chính:  R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l  L-Alanine 500 mmol/l  LDH 1200 U/l  R2: NADH2 0.18 mmol/l  2-Oxoglutarate 15 mmol/l  Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	30
18	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Chiếc	<p>Thông số kỹ thuật:  Điện áp danh nghĩa: 12.0 V  Công suất danh nghĩa: 20.00 W  Đường kính: 9.5 mm  Chiều dài: 30.0 mm  Chiều dài tâm đèn (LCL): 19.5 mm  Chiều dài dây tóc: 1.90 mm  Trường được chiếu sáng: 1.9*2.0 mm<sup>2</sup>  Đường kính dây tóc: 2.0 mm  Tuổi thọ: 3000 giờ  Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm  Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Chiếc	8

19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	R1: 4x20mlR 2: 2x10mlLy sing: 2x100ml	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Phạm vi đo: 0-15 % Người không mắc Bệnh tiểu đường: < 6 % Bệnh nhân tiểu đường: < 7 % Thành phần chính: Thuốc thử HbA1c R1 Latex.Natri axit (0.95 g/L). Thuốc thử HbA1c R2 Phức hợp kháng thể, kháng thể đơn dòng kháng huyết sắc tố người A1c của chuột và kháng thể IgG kháng chuột. Chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	12
20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	L: 1x0.5ml H: 1x0.5ml	Thành phần chính: Huyết thanh người. Dạng đồng khô. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
21	Chất hiệu chuẩn chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	4x0.5ml	Thành phần chính: Huyết thanh người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	4
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0.8 - 3.90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	22
23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	5ml	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, $\alpha$ -Amylase, $\alpha$ -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	60

24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	5ml	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, $\alpha$ -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	60
25	Thuốc thử xét nghiệm Iron	R1: 3x67ml R2: 3x16ml	Phương pháp: Ferene Phạm vi đo: 5-1000 $\mu\text{g/dL}$ (0.9 - 179 $\mu\text{mol/L}$ ). Giới hạn phát hiện thấp hơn là 5 $\mu\text{g} / \text{dL}$ (0.9 $\mu\text{mol/L}$ ). Thành phần chính: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L R2: Thiourea 120 mmol/L R2: Ascorbic acid 240 mmol/L Ferene 3 mmol/L Thiourea 120 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
26	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0.13 - 26.0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 mg/dl (0.13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	22

27	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	5x66ml	<p>Phương pháp: Biuret  Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l)  Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l  Thành phần chính:  Potassium iodide 30 mmol/l  Potassium sodium tartrate 32 mmol/l  Copper sulphate 18 mmol/l  Sodium hydroxide 200 mmol/l  Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	4
28	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	6 thanh/bộ	<p>Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá  Loại nhựa: PC/ PS  Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Bộ	1
29	Công phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	500 cái/túi	<p>Công đựng mẫu bệnh phẩm  Chất liệu: Nhựa PS  Kích thước: 16*38mm  Dung tích: 2-4ml  Màu sắc: Trong suốt  Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Túi	10
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	6x65ml	<p>Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase)  Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l)  Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0.05 mmol/l)  Thành phần chính:  Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l  p-Chlorophenol 2 mmol/l  Lipoprotein lipase 150000 U/l  Glycerolkinase 800 U/l  Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l  Peroxidase 440 U/l  4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l  ATP 0.3mmol/l  Mg<sup>2+</sup> 40 mmol/l  Na-cholat 0.20 mmol/l  Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l  Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	20

31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0.83 đến 66.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30
32	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	4x65ml	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 μmol/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl (11.9 μmol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 μmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	5
33	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	2L	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	50
34	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	500ml	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	15
35	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm	Chiếc	Dây bơm dùng cho máy sinh hoá Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2
36	Cột lọc nước dùng cho máy sinh hoá số 1	1 cái/ túi	Cột lọc nước dùng cho máy sinh hoá số 1	Cái	4
37	Cột lọc nước dùng cho máy sinh hoá số 2	1 cái/ túi	Cột lọc nước dùng cho máy sinh hoá số 2	Cái	4
38	Cột lọc nước dùng cho máy sinh hoá số 3	1 cái/ túi	Cột lọc nước dùng cho máy sinh hoá số 3	Cái	4

39	Cột lọc nước RO dùng cho máy sinh hoá	1 cái/ túi	Cột lọc nước RO dùng cho máy sinh hoá	Cái	2
40	Muối khử nhiễm dùng cho máy sinh hoá	25 Kg/ Bao	Muối khử nhiễm dùng cho máy sinh hoá	Bao	2
41	Hạt làm sạch nước Cation	25 Kg/ Bao	Hạt làm sạch nước Cation	Bao	1
42	Hạt trao đổi Ion	25 Kg/ Bao	Hạt trao đổi Ion	Bao	1
43	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	20L	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thùng	85
44	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	1L	Thành phần chính:Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	70
45	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	500ml	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	50

46	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo Hemoglobin trong máu	500ml	Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	50
47	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	3ml	Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Ổn định trong 90 ngày khi chưa mở nắp, ống mở ổn định trong 14 ngày Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	20
48	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	50ml	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Độ ổn định chưa mở là 12 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở 2-35°C Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	20
49	Ống nghiệm EDTA K2 nắp cao su	100 ống/vì	Chứa hoá chất EDTA (Ethylene diamine tetracetic acid) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Vì	170
50	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	20L	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thùng	30
51	Thuốc thử ly giải hồng cầu 3 thành phần	5L	Thành phần chính: Detergent < 0.6% Buffer < 1.0% Preservative < 0.4% Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	8

52	Thuốc thử ly giải hồng cầu 5 thành phần	42ml	Thành phần chính: Ethylene glycol < 99.9% Dye < 0.15% Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Túi	15
53	Thuốc thử ly giải hồng cầu	5L	Thành phần chính:Detergent < 0.5% Preservative < 0.6% Độ ổn định chưa mở trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất khi được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Thùng	2
54	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	5x5ml + CaCl <sub>2</sub> : 5x5ml	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1%, 0.2% Sodium Azide, Bộ đệm 3% R2: CaCl <sub>2</sub> 0.025 M Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	8
55	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	10x5ml	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1.0 ± 0.15; INR: 0.8-1.24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl <sub>2</sub> 0.025 M, bộ đệm 3%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	8
56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	5x5ml + Buffer: 3x30ml	Giá trị tham chiếu Fibrinogen: 2.0-4.0 g/L Giá trị dự kiến: Phương pháp Clauss Fibrinogen (mg/dL) 150 - 400 Thành phần chính: R1: Thrombin bò (khoảng 100 đơn vị NIH /mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Bộ đệm 5%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS): Dung dịch đệm Imidazole trong dung dịch muối, pH 7.2 ± 0.2, với 0.2% Sodium Azide làm chất bảo quản. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	8

57	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	10x1ml	Thành phần chính: Huyết tương người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
58	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	10x1ml	Thành phần chính: Huyết tương người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
59	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	500ml	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tính chất vật lý: chất lỏng màu vàng nhạt. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	4
60	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	2000 chiếc/túi	Công dụng mẫu bệnh phẩm Kích thước: 6mmx25mm Dung tích: 500µl Màu sắc: Trong suốt Loại nhựa: PS Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	4
61	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Cal A: 650ml Cal B: 200ml	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl <sub>2</sub> , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.- Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K <sup>+</sup> 4 mmol/L, Na <sup>+</sup> 140 mmol/L, Cl <sup>-</sup> 100 mmol/L, Ca <sup>2+</sup> 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K <sup>+</sup> 8 mmol/L, Na <sup>+</sup> 110 mmol/L, Cl <sup>-</sup> 70 mmol/L, Ca <sup>2+</sup> 2.5 mmol/L, pH 7- Nồng độ: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người- Tương quan tuyến tính hệ số r: K <sup>+</sup> ≥0.99, Na <sup>+</sup> ≥0.99, Cl <sup>-</sup> ≥0.99, Ca <sup>2+</sup> ≥0.99- Độ lệch tuyến tính D: K <sup>+</sup> ≤3%, Na <sup>+</sup> ≤1%, Cl <sup>-</sup> ≤2%, Ca <sup>2+</sup> ≤5%- Độ nhạy của phép phân tích K <sup>+</sup> ≤0.2mmol/L, Na <sup>+</sup> ≤6.7mmol/L, Cl <sup>-</sup> ≤6.2mmol/L, Ca <sup>2+</sup> ≤0.1mmol/L- Độ thiên lệch chính xác: K <sup>+</sup> ≤2%, Na <sup>+</sup> ≤1.5%, Cl <sup>-</sup> ≤2%, Ca <sup>2+</sup> ≤5%, pH ≤ 1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	20

62	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	10x1ml	- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl <sub>2</sub> , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Đặc tính hiệu suất: + Trong khoảng CV: K <sup>+</sup> ≤1.5%, Na <sup>+</sup> ≤1.5%, Cl <sup>-</sup> ≤1.5%, Ca <sup>++</sup> ≤1.5%, pH ≤1.0% + Giữa khoảng CV: K <sup>+</sup> ≤3.0%, Na <sup>+</sup> ≤3.0%, Cl <sup>-</sup> ≤3.0%, Ca <sup>++</sup> ≤5.0%, pH ≤1.0% + Độ thiên lệch chính xác: K <sup>+</sup> ≤2.0%, Na <sup>+</sup> ≤1.5%, Cl <sup>-</sup> ≤3.0%, Ca <sup>++</sup> ≤5.0%, pH ≤1.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	8
63	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	10x5ml	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
64	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	3x2ml	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
65	Điện cực xét nghiệm định lượng K <sup>+</sup>	Chiếc	Điện cực K electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2
66	Điện cực xét nghiệm định lượng Na <sup>+</sup>	Chiếc	Điện cực Na electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1
67	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl <sup>-</sup>	Chiếc	Điện cực Cl electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2
68	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca <sup>+</sup>	Chiếc	Điện cực Ca electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	2
69	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Chiếc	Điện cực pH electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1

70	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Chiếc	Điện cực Ref electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1
71	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Chiếc	Dây bơm Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	1
72	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	5x0.8ml	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl <sub>2</sub> , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Nồng độ từng phần: K <sup>+</sup> 5mmol/L, Na <sup>+</sup> 125mmol/L, Cl <sup>-</sup> 145mmol/L, Ca <sup>2+</sup> 10mmol/L, pH 7.6 Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
73	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	20ml	Thành phần chính: KCl Nồng độ: K <sup>+</sup> 4mol/L, Cl <sup>-</sup> 4mol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	1
74	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Lọ 10ml	Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1.0ml. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	10
75	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Lọ 10ml	Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1.0ml. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	10
76	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Lọ 10ml	Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1.0ml. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	10
77	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Lọ 10ml	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1.0ml. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	10
78	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng Anti Streptolysin O (ASO)	100 test	Bộ kit được sử dụng để xác định định tính kháng thể antistreptolysin-O (ASO) trong huyết thanh	Hộp	10
79	Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng C-Reactive Protein	100 test	Bộ kit được sử dụng để định tính protein C phản ứng (CRP) trong huyết thanh.	Hộp	50

80	Ống phân tích máu lắng	100 ống/túi	Ống thủy tinh 8x120mm chiều xạ với nút cao su butyl. Chứa tới 1.6ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa 0.28mL natri citrat 3,2% và sẵn sàng để sử dụng. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Ống	1.000
81	Viên khử khuẩn Germisep	100 viên/hộp	Thành phần chính: Viên sủi khử khuẩn 5g. Sodium Dichloroisocyanurate 50%, Citric Acid 18%, thành phần khác 32%. pH 5.8 ở nhiệt độ phòng (5.5-6.7) Thành phần chính có tác dụng khử khuẩn đạt tới 90% Tiêu chuẩn chất lượng GMP	Hộp	10
82	Dung dịch ngâm tiết khuẩn/ khử khuẩn cấp độ cao các dụng cụ, thiết bị y tế, thiết bị nội soi	5 lít/ can	Dung dịch ngâm khử khuẩn Thành phần chính: Glutaraldehyde (CAS 111-30-8), hàm lượng Glutaraldehyde 2%. Độ pH: 6.0 - 8.0 Thời gian sử dụng: 28-30 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: EN 14561, EN 14562, EN 14348, EN 13704, EN 14476, EN 14563:2009 và ISO 13485:2016	Can	50
83	Dung dịch ngâm khử khuẩn dụng cụ, thiết bị y tế	5 lít/ can	Dung dịch ngâm khử khuẩn Septoquat AM MD Thành phần chính: - Benzalkonium chloride: 10% w/w - Didecyl dimethyl ammonium chloride: 5% w/w - N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3-diamine: 6% w/w Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	20
84	Dung dịch phun khử khuẩn nhanh bề mặt dụng cụ, thiết bị y tế	5 lít/ can	Dung dịch phun khử khuẩn ZhivaHex Spray MD Thành phần chính: - Chlorhexidine digluconate: 0.5% w/w - Propan-2-ol: 60% w/w Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	20
85	Dung dịch enzyme ngâm, làm sạch, khử khuẩn dụng cụ, thiết bị y tế	5 lít/ can	Thành phần chính: Tổ hợp 5 Enzyme (amylase, protease, lipase, cellulase và mannanase): Alpha-Amylase <5% w/w enzyme Protease: < 10 % w/w, Lipase: < 1 % w/w, Cellulase: < 1 % w/w, mannanase < 1% w/w PH: 7.5-9.5 Chất hoạt động bề mặt: <15% w/w Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	26

86	Dung dịch rửa tay phẫu thuật có Chlorhexidine 4% dạng chai	Chai 500ml	Chlorhexidine Digluconate 4% (w/w) và các chất phụ gia	Chai	50
87	Sát khuẩn tay nhanh	Chai 500ml	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 80% (v/v); Isopropyl alcohol 7.2% (v/v) và các chất phụ gia	Chai	10
88	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thể hệ thứ 3	Hộp 100 Test	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thể hệ thứ 3 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN và 140 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	Hộp	1
89	Hóa chất kiểm tra mức II	Hộp 3 x 5ml	Hóa chất kiểm tra mức II 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2 (đông khô)	Hộp	2
90	Hóa chất kiểm tra mức III	Hộp 3 x 5ml	Hóa chất kiểm tra mức III 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3 (đông khô)	Hộp	2
91	Công dụng hoá chất	200 cốc/hộp	Detector standardization cup 10 vi x 20 cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup Wash concentrate 4x100 mL: hóa chất rửa AIA-PACK Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn	Hộp	2
92	Nước rửa đường ống xét nghiệm	4 x 100ml	Diluent concentrate 4x100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy.	Hộp	10
93	Dung dịch pha loãng	4 x 100ml	Diluent concentrate 4x100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy.	Hộp	4
94	Hoá chất nền Substrate II	2 x 100ml	Substrate II 2 lọ: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reagent II, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 100 mL: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng)	Hộp	4

95	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G	Hộp 12x1ml	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 ng/mL (xấp xỉ) 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (3) 1.0 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (4) 5.0 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (5) 20.0 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (6) 60.0 ng/mL (xấp xỉ) Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của cTnI (mô tả trên lọ) (đông khô).	Hộp	5
96	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	100 test	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 $\mu$ L thyrozone (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	14
97	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT3	100 test	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT35 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và 50 $\mu$ L T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	14
98	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (Hormon kích thích tuyến giáp)	100 test	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH ( 3rd Generation) 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm	Hộp	14

99	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	100 test	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Tg và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng TG được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	2
100	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	12 x 1ml	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (1) 0 ng/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-	Hộp	2
101	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng IFT3	12 x 1ml	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK iFT3 Calibrator (1) 0 pg/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-P	Hộp	2
102	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH	12 x 1ml	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (1) 0 $\mu$ IU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3	Hộp	2

103	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	1mL×12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (1) 0 ng/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của Tg (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (2) 2.5 ng/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (3) 12 ng/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (4) 60 ng/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (5) 300 ng/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (6) 1,100 ng/mL (xấp xỉ) Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của Tg (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô).	Hộp	2
104	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg	2set*2level	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK Thyroglobulin Control Level 1, protein nền chứa xấp xỉ 12 ng/mL Tg (đông khô). Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định. 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK Thyroglobulin Control Level 2, protein nền chứa xấp xỉ 300 ng/mL Tg (đông khô). Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định	Hộp	2
105	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm TSH(3G)	4x4ml	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm TSH(3G) 4 x 4 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK TSH 3rd-Gen Sample Diluting Solution, protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide	Hộp	2
106	DGC Chloramine B	Thùng 25kg	Sử dụng để tiêu diệt các loại vi khuẩn có ở trong không khí và nước. Thành phần hóa học chủ yếu là sodium benzensulfochleramin với công thức $C_6H_5SO_2NCINa.3H_2O$ .	Kg	25
107	Cồn 90	Can 20 lít	Cồn đạt 90 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Can	5
108	Gel điện tim	250ml, Hộp 12 tuýp	Gel điện tim phù hợp điện cực máy điện tim, điện não, cho chất lượng hình ảnh siêu âm tuyệt vời, giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng, không chứa formaldehyde, vô khuẩn, không mẫn cảm da, không gây rát da	Tuýp	100

109	Gel siêu âm	Can 5 lít	Gel siêu âm phù hợp tần số siêu âm đang sử dụng, phù hợp điện cực máy điện tim, điện não.	Lít	200
110	Gel KY Jelly	Tuýp 82 g	Tetrasodium Edta 0.021% Disodium Phosphate 0.045% Propylene Glycol 3.75% Propyl Paraben 0.04% Methyl Paraben 0.1% Water 81.786% Glycerin 11.25% Hydroxyethylcellulose 2.133% Sodium Phosphate 0.875%	Hộp	10
111	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy	Chai 500ml	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7, ...) vừa đủ 100%.	Chai	20
112	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	50 test/hộp	Định tính phát hiện kháng nguyên viêm gan B - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương Que thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng HBsAg với hạt vàng (cộng hợp kháng thể kháng HBsAg) và cộng hợp kháng thể kiểm soát với hạt vàng. 2. Vạch T được phủ sẵn kháng thể HBsAg, Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 100% Độ chính xác tương quan: 100% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	1.000
113	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HIV (1&2)	40 test/hộp	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần- Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87%- Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm kháng định HIV của viện Vệ sinh dịch tễ TW năm 2020Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016	Test	500

114	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C	30 test/hộp	<p>Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C</p> <p>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>Khay thử bao gồm:</p> <p>- Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) và một cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát.</p> <p>- Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5)</p> <p>- Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.</p> <p>Độ nhạy tương quan: 100%;</p> <p>Độ đặc hiệu tương quan: &gt;99.9%;</p> <p>Độ chính xác tương quan: 100%</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016.</p>	Test	200
115	Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroin	25 test/hộp	<p>- Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính nhiều loại ma túy, chất chuyển hóa thuốc và rượu ở nồng độ ngưỡng sau trong nước tiểu: MOP 300ng/ml; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml; HER 10ng/ml.- Thành phần: Chứa các hạt liên kết kháng thể đơn dòng chuột và các liên hợp thuốc -Protein tương ứng. Một kháng thể dê được sử dụng trong mỗi vạch chứng.- Độ nhạy: 100%- Độ đặc hiệu: 100%- Độ chính xác: AMP: 99.925%; COD: 99.9%; THC: 99.92%; MOP: 99.93%; 6-MAM (Heroin): 99.9%- Phản ứng chéo: Không phản ứng chéo với các hợp chất ở nồng độ 100µg/ml: Acetophenetidin , N-Acetylprocainamide, Acetylsalicylic acid....- Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Test	1.000
116	Test chẩn đoán chất gây nghiện 4 chân	20 Test/hộp	<p>Là xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh, nhanh chóng, định tính phát hiện các chất gây nghiện (Drug-of-Abuse-DOA) và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người.</p> <p>- Ngưỡng phát hiện (cut-off), AMP: 500 ng/ml ; MET: 500 ng/ml ; OPIATES Morphin): 300 ng/ml ; THC: 50 ng/ml</p> <p>- Độ nhạy: MET : 100% ; OPI : 100%; THC : 99.12% ; AMP: 100%</p> <p>- Độ đặc hiệu: MET : 100% ; OPI : 100%; THC : 99.53% ; AMP: 100%</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016</p>	Test	100

117	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng Dengue	30 Test/Hộp	Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue(IgG/IgM).- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần- Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3%- Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên vỏ dengue tái tổ hợp (cộng hợp dengue) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. - Vạch G phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue,- vạch M phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue- vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	1.000
118	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue	30 Test/Hộp	Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag( Ns1) Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Ngưỡng phát hiện: 0,25 ng/ml - Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 99,6%, Độ chính xác tương quan: 99,7% Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 (cộng hợp dengue Ab) và một cộng hợp kháng thể để kiểm chứng. 2. Một màng băng hợp chất nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 và vạch chứng C được phủ sẵn một kháng thể kiểm chứng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	2.000
119	Que thử nước tiểu 10 thông số Multistix 10SG	Hộp 100 test	Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG.	Test	500
120	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	100 test/hộp	Que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite	Hộp	15

121	IVD pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Can 18 L	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	Can	8
122	IVD ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	250ml	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	Can	4
123	IVD ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	250ml	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	Can	4
124	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	2L	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether	Can	2
125	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	3x15ml	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: Natri hypoclorit	Bộ	1
126	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học	3ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	1

127	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	950ml	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	15
128	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	700ml	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	8
129	Dung dịch ly giải hồng cầu	2300ml	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	2
130	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
131	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15
132	Cột sắc ký	Chiếc/ hộp	Cột sắc ký lỏng Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5 $\mu$ m	Chiếc	2

			Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
133	Phin lọc	Chiếc/ túi	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	8
134	Dung dịch ngâm tiệt khuẩn/ khử khuẩn cấp độ cao các dụng cụ, thiết bị y tế và thiết bị nha khoa xâm lấn	5 lit/ can	Thành phần: 0,55% Ortho-phthalaldehyde (CAS 643-79-8), pH: 6.5-8.5 Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). Thời gian sử dụng dung dịch trong can đã mở nắp: 75 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: EN 14561 (vi khuẩn)EN 14562 (nấm mốc)EN 14563 (Mycobacterium trực khuẩn lao)EN 14476:2013 + A2:2019 (vi rút) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	30
135	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	100 test	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg;diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg;N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg;peroxidase 2.8mg;4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg;sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg;3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30

136	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiêu mức 1	8ml	Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	2
137	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiêu mức 2	8ml	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	2

#### 1.2.2.2. Tiến độ cung cấp:

Ngày giao hàng sau khi hợp đồng có hiệu lực sớm nhất là 3 ngày, muộn nhất là 360 ngày.

#### 1.3. Các yêu cầu khác:

Nhà thầu cung cấp trong E-HSDT các thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu. Các thông tin được điền theo bảng sau để chứng minh hàng hóa dự thầu đáp ứng yêu cầu mời thầu:

### BẢNG THÔNG TIN KỸ THUẬT HÀNG HÓA DỰ THẦU

<i>TT</i>	<i>Tên hàng hóa mời thầu</i>	<i>Tên thương mại hàng hóa dự thầu</i>	<i>Số lưu hành/Giấy phép nhập khẩu</i>	<i>Hãng sản xuất</i>	<i>Nước sản xuất</i>	<i>Thông số kỹ thuật hàng hóa mời thầu</i>	<i>Thông số kỹ thuật hàng hóa dự thầu</i>
1							
2							
3							
...							

**Mục 2. Bản vẽ:** Không yêu cầu bản vẽ.

#### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

Hàng hóa cung cấp sẽ được Chủ đầu tư kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa để khẳng định sự phù hợp của hàng hóa theo hợp đồng đã ký.

Nếu kiểm tra và sử dụng thử mà hàng hóa không phù hợp về đặc tính kỹ thuật thì Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng hóa, Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác để đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật.